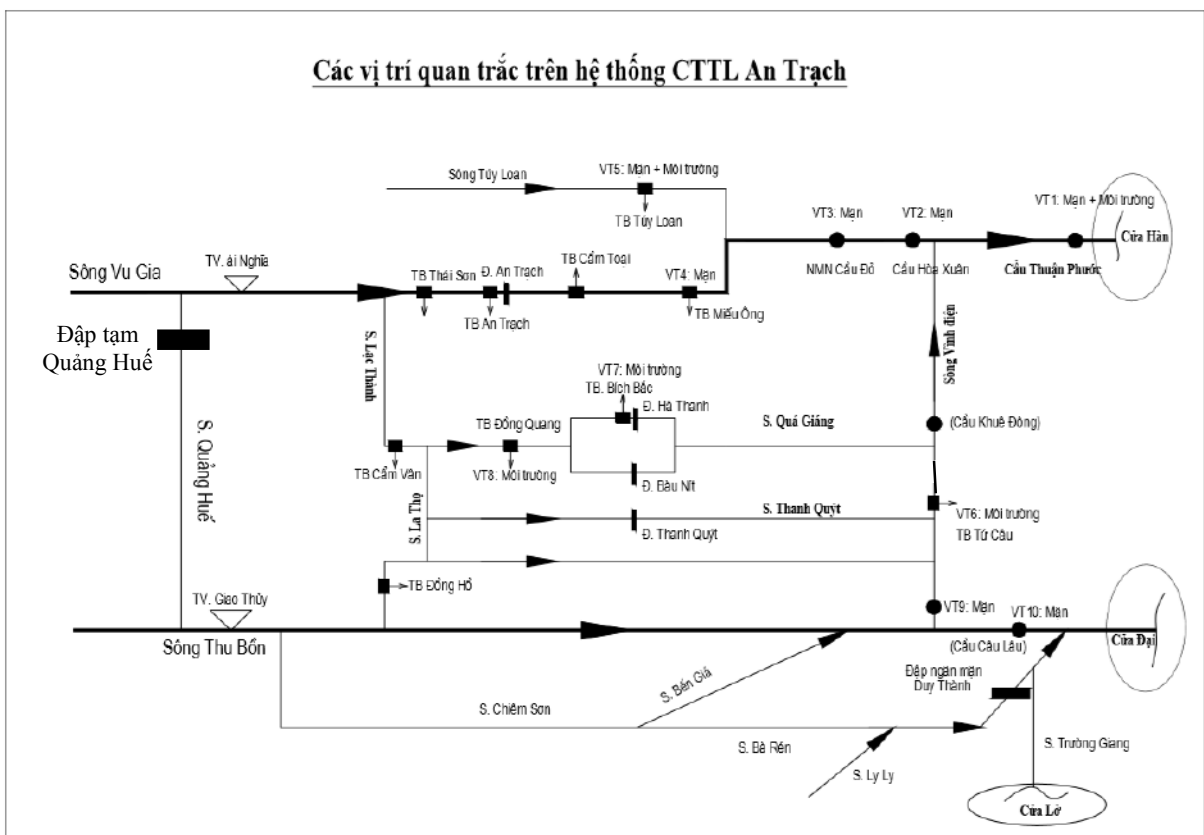


VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nhiệm vụ “*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi An Trạch, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2023*”

**BẢN TIN TUẦN, KỲ 04, THÁNG 3**

**KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC TỪ NGÀY 03/03 - 09/03/2023**



*Hệ thống thủy lợi An Trạch*

**Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2023**

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

---

**Nhiệm vụ “Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi An Trạch, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2023”**

**BẢN TIN TUẦN, KỲ 04, THÁNG 3**  
**KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC TỪ NGÀY 03/03 – 09/03/2023**

**CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ**

**CƠ QUAN THỰC HIỆN**  
**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI**  
**MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN**

**TS. Hoàng Ngọc Tuấn**

**Thông tin chung**

*Nhiệm vụ Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi An Trạch, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2023 được Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên thực hiện. Năm 2023, có 28 đợt lấy mẫu quan trắc chất lượng nước trong hệ thống với 10 điểm quan trắc và 13 chỉ tiêu phân tích. Trong mỗi đợt lấy mẫu có 01 bản tin kết quả dự báo chất lượng nước. Các bản tin được đưa lên websites tại địa chỉ [www.cviwr.vn](http://www.cviwr.vn) và được gửi cho các địa phương vùng dự án.*

*Bản tin kết quả dự báo chất lượng nước kỳ 04 lấy mẫu ngày 02/03/2023, nội dung gồm: Kết quả độ mặn, kết quả phân tích các chỉ tiêu; kết quả tính chỉ số WQI; kết quả đánh giá chất lượng nước phục vụ SXNN theo các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh và chỉ số WQI; kết quả dự báo diễn biến xâm nhập mặn; cùng với những khuyến cáo về chất lượng nước khi sử dụng phục vụ SXNN.*

**Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2023**

# BẢN TIN DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO TUẦN

## Kỳ 04

**1. Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi An Trạch, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2023.

**2. Giới thiệu chung về hệ thống thủy lợi An Trạch**

Hệ thống thủy lợi An Trạch là hệ thống thủy lợi liên tỉnh thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, bao gồm bốn đập dâng (An Trạch trên sông Yên, Bàu Nít trên sông Bàu Sáu, Hà Thanh trên sông Quá Giáng và Thanh Quýt trên sông La Thọ) và 10 trạm bơm điện phục vụ tưới cho 9.700ha đất của 2 tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng và cấp nước sinh hoạt với lưu lượng 350.000m<sup>3</sup>/ngày đêm (sau năm 2010).

**3. Ngày quan trắc:** 02/03/2023.

**4. Ngày cung cấp thông tin:** 03/03/2023.

**5. Đơn vị thực hiện:** Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

- TS. Hoàng Ngọc Tuấn (Chủ nhiệm)
- ThS. Đặng Thị Nga
- ThS. Nguyễn Ngọc Vinh
- KS. Võ Thị Tuyết
- ThS. Lê Thị Sương
- ThS. Đoàn Tiến Đạt
- KS. Nguyễn Thúy Hằng

**6. Người cung cấp thông tin:** Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên.

**7. Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**8. Vị trí lấy mẫu:** 10 vị trí

**Bảng 1.** Vị trí các trạm đo và lý do lựa chọn vị trí đo năm 2023

| TT | Ký hiệu | Địa điểm  | Mục đích quan trắc  |
|----|---------|---|---|
| 1  | VT1     | Cầu Thuận Phước   | - Quan trắc độ mặn để làm biên dưới cho mô hình<br>- Quan trắc chất lượng nước trước khi đổ ra biển (biên dưới) |
| 2  | VT2     | Cầu Hòa Xuân  | - Quan trắc độ mặn trên sông Cẩm Lệ   |
| 3  | VT3     | Thượng lưu NMN Cầu Đỏ                                     | - Quan trắc độ mặn trước nhà máy nước Cầu Đỏ  |
| 4  | VT4     | Trạm bơm Miếu Ông trên sông Yên (hạ du đập dâng An Trạch) | - Quan trắc và dự báo độ mặn để phục vụ trạm bơm tưới   |
| 5  | VT5     | Trạm bơm Túy Loan trên sông Túy Loan                      | - Quan trắc và dự báo độ mặn để phục vụ trạm bơm tưới;<br>- Quan trắc chất lượng nước trên nhánh sông Túy Loan. |
| 6  | VT6     | Trạm bơm Tứ Cầu (sông Vĩnh Điện)                          | - Quan trắc chất lượng nước ở cửa ra kênh xả của khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc                           |
| 7  | VT7     | Trạm bơm Bích Bắc (thượng lưu đập dâng Hà Thanh)          | - Quan trắc chất lượng nước của trạm bơm Bích Bắc, tưới cho 1.625ha   |

| TT | Ký hiệu | Địa điểm                      | Mục đích quan trắc  |
|----|---------|-------------------------------|---|
| 8  | VT8     | Trạm bơm Đông Quang           | - Quan trắc chất lượng nước của trạm bơm Đông Quang, tưới cho 2.410ha |
| 9  | VT9     | Vòm Cắm Đông (sông Vĩnh Điện) | - Quan trắc và dự báo độ mặn sông Vĩnh Điện để phục vụ trạm bơm tưới. |
| 10 | VT10    | Cầu Câu Lâu (sông Thu Bồn)    | - Quan trắc và dự báo độ mặn trên sông Thu Bồn                        |

**9. Thông tin lúc lấy mẫu:** Trời nắng.

Một số hình ảnh lấy mẫu hiện trường ngày 02/3/2023 tại các vị trí quan trắc:



Hình 1: Cầu Hoà Xuân



Hình 2: Trạm bơm Miếu Ông



Hình 3: Trạm bơm Tuý Loan



Hình 4: Trạm bơm Bích Bắc

## I/ KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC

### 1.1. Kết quả đo độ mặn (VT1, VT2, VT3, VT4, VT5, VT9, VT10)

Bảng 2. Kết quả đo độ mặn trung bình ngày

| TT         | Độ mặn (‰)     |                |                |                |                |                |                 |
|------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
|            | VT1<br>07h50ph | VT2<br>08h06ph | VT3<br>08h22ph | VT4<br>09h02ph | VT5<br>08h43ph | VT9<br>11h46ph | VT10<br>12h05ph |
| Ngày 02/03 | 7,1            | 2,2            | 0,00           | 0,00           | 0,00           | 0,00           | 0,00            |

## 1.2. Kết quả phân tích chất lượng nước (VT1, VT5, VT6, VT7, VT8)

Bảng 3. Kết quả phân tích chất lượng nước ngày 22 tháng 02 năm 2023 (trung bình ngày)

| TT No      | Tên chỉ tiêu (Test properties)                             | Phương pháp thử (Test methods)      | Đơn vị tính (Unit) | Kết quả thử nghiệm (Test results) |           |           |           |           | Cột B <sub>1</sub> QCVN0-MT:2015/BTNMT |
|------------|--|-------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|
|            |  |                                     |                    | VT1-22-02                         | VT5-22-02 | VT6-22-02 | VT7-22-02 | VT8-22-02 |  |
| 1          | pH <sup>(1)(2)(3)</sup>                                    | TCVN 6492:2011                      | -                  | 6,38                              | 7,22      | 7,84      | 6,46      | 7,01      | 5,5-9                                  |
| 2          | Độ dẫn điện (EC)   | SMEWW 2510B:2012                    | mS/cm              | 147,3                             | 76,5      | 89,3      | 52,3      | 57        |  |
| 3          | Oxy hòa tan (DO <sup>(1)(2)</sup> )                        | TCVN 7325: 2004                     | mg/L               | 6,74                              | 6,12      | 5,48      | 5,76      | 6,12      | ≥4                                     |
| 4          | Clorua(Cl <sup>-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>                 | TCVN 6494-1:2011                    | mg/L               | 946                               | 18,4      | 23,8      | 12,2      | 14,2      | 350                                    |
| 5          | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS <sup>(1)(2)</sup> )             | TCVN 6625:2000                      | mg/L               | 16,2                              | 27,4      | 38,2      | 25,4      | 32,7      | 50                                     |
| 6          | Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> <sup>(1)(2)</sup> ) | TCVN 6001-1:2008                    | mg/L               | 9                                 | 8,5       | 12,8      | 7,8       | 7,7       | 15                                     |
| 7          | Nhu cầu oxy hóa học (COD <sup>(1)</sup> )                  | SMEWW 5220C:2012                    | mg/L               | 14                                | 13        | 18        | 12        | 13        | 30                                     |
| 8          | Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N <sup>(1)(2)</sup>   | US EPA Method 352.1                 | mg/L               | 0,267                             | 0,231     | 0,245     | 0,170     | 0,204     | 10                                     |
| 9          | Amoni NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N <sup>(1)(2)</sup>    | SMEWW 4500 NH <sub>3</sub> B,F:2012 | mg/L               | 0,319                             | 0,335     | 0,344     | 0,313     | 0,305     | 0,9                                    |
| 10         | Photphat PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P <sup>(1)</sup>   | TCVN 6202:2008                      | mg/L               | 0,232                             | 0,254     | 0,278     | 0,245     | 0,266     | 0,3                                    |
| 11         | Nitrit NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N <sup>(1)(2)</sup>   | TCVN 6178:1996                      | mg/L               | 0,007                             | 0,005     | 0,023     | 0,021     | 0,024     | 0,05                                   |
| 12         | Tổng Coliform <sup>(1)</sup>                               | TCVN 6187-2:1996                    | MPN/100m L         | 267                               | 372       | 562       | 415       | 414       | 7500                                   |
| 13         | Nhiệt độ   |                                     | °C                 | 23,8                              | 23,9      | 24,1      | 24        | 23,9      |  |
| 14         | Độ đục   |                                     | NTU                | 2,2                               | 38,7      | 24,6      | 30,2      | 28,1      |  |
| <b>WQI</b> |  |                                     |                    | <b>90</b>                         | <b>89</b> | <b>86</b> | <b>90</b> | <b>89</b> |  |

Ghi chú: QCVN08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó:

- Cột B<sub>1</sub>: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự (Vị trí áp dụng: VT1, VT5, VT6, VT7, VT8)

## II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

Bảng 4. Kết quả tính toán chỉ số WQI tại các vị trí

| TT | VT lấy mẫu |                 | WQI | Đánh giá            | Màu thể hiện |  | Xếp loại |
|----|------------|-----------------|-----|---------------------|--------------|--|----------|
| 1  | VT1        | Cầu Thuận Phước | 90  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |
| 2  | VT5        | TB Túy Loan     | 89  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |
| 3  | VT6        | TB Tứ Câu       | 86  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |
| 4  | VT7        | TB Bích Bắc     | 90  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |
| 5  | VT8        | TB Đông Quang   | 90  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |

**Ghi chú:** Đánh giá theo hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN\_WQI) ban hành theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường. Trong đó:

WQI từ 91-100: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt

WQI từ 76-90: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp;

WQI từ 51-75: Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác;

WQI từ 26-50: Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác;

WQI từ 10-25: Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai;

WQI <10: Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.

## III. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

### 3.1. Về độ mặn

Theo số liệu quan trắc ngày 02/03/2023, tại thời điểm quan trắc, các vị trí trạm bơm Miếu Ông và Túy Loan đều không bị nhiễm mặn, do đó có thể lấy nước để phục vụ tưới cho lúa. Riêng tại vị trí trạm bơm Tứ Câu do chưa xây dựng đập tạm ngăn mặn nên bị nhiễm mặn với nồng độ 0,15%.

### 3.2. Về chất lượng nước

Tại các vị trí quan trắc chất lượng nước, so sánh với cột B1 trong QCVN08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 nhận thấy: các chỉ tiêu quan trắc tại các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép để cấp nước tưới. Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước WQI tại các vị trí quan trắc đều đạt mức tốt, đảm bảo cho mục đích tưới tiêu cũng như các mục đích tương tự khác.

## IV. DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC: Từ ngày 03/03/2023 đến ngày 09/03/2023

### 1. Thông tin chung

a. Đặc điểm khí tượng, thủy văn và nguồn nước:

🌦 Thời tiết:

Theo dự báo của Đài KTTV khu vực Trung Trung Bộ, trong tháng 3/2023 nền nhiệt độ xấp xỉ và cao hơn TBNN với chuẩn sai 0,3-1,5°C; lượng mưa các nơi phổ biến xấp xỉ và cao hơn TBNN, vùng núi có nơi đạt 150-300%.

Thời kỳ 10 ngày đầu tháng (01/3 - 10/3), ở khu vực thành phố Đà Nẵng có nền nhiệt dao động từ 22,0-24,0°C, lượng mưa phổ biến từ 5-15mm, có nơi cao hơn; tại tỉnh Quảng Nam có nền nhiệt dao động từ 22,0-24,0°C, lượng mưa phổ biến 10-30 mm, có nơi cao hơn.

### Thủy văn:

Trong tháng 03/2023, dòng chảy trên các sông biến đổi chậm và có xu thế giảm dần. Mức nước trung bình tháng trên các sông ở mức xấp xỉ, cao hơn TBNN cùng kỳ, riêng vùng trung lưu sông Vu Gia - Thu Bồn ở mức thấp hơn. Lưu lượng dòng chảy trung bình trên thượng nguồn các sông ở mức cao hơn TBNN cùng kỳ, đạt từ 123-354%; riêng sông Vu Gia ở mức thấp hơn, thiếu hụt từ 56-72%. Tình trạng xâm nhập mặn ở hạ lưu các sông có khả năng tăng dần trong tháng tới.

*Bảng 5. Dự báo đặc trưng mực nước trung bình thời gian từ 01-10/03/2023*

| TT | Sông    | Trạm     | H <sub>trung bình</sub> (cm) | H <sub>max</sub> (cm) | H <sub>min</sub> (cm) |
|----|---------|----------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1  | Cấm Lệ  | Cấm Lệ   | 7                            | 60                    | -40                   |
| 2  | Vu Gia  | Ái Nghĩa | 240                          | 290                   | 210                   |
| 3  | Thu Bồn | Câu Lô   | 15                           | 75                    | -20                   |

### b. Tóm tắt tình hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản:

Hiện nay, trên địa bàn lúa đang trong giai đoạn làm đòng.

### c. Tình hình vận hành công trình thủy lợi:

Hệ thống thủy lợi An Trạch đang vận hành theo đúng quy trình đã được phê duyệt.

### d. Hiện trạng các công trình ngăn mặn

Tại khu vực nghiên cứu có hệ thống các đập dâng An Trạch, Hà Thanh, Bàu Nít, Thanh Quýt và đập ngăn mặn Duy Thành đã được xây dựng kiên cố. Ngoài ra, trên sông Quảng Huế, năm 2021 đã tiến hành xây dựng 01 đập tạm dâng nước trên sông, tuy nhiên đập tạm đã bị xói lở nhiều sau trận mưa lũ lớn năm 2022 và hiện chưa được khắc phục sửa chữa lại.

*Bảng 6. Bảng thống kê các đập ngăn mặn*

| TT | Tên đập    | Tọa độ       |               | Vị trí                          | Hình thức      | Quy mô   |
|----|------------|--------------|---------------|---------------------------------|----------------|--|
|    |            | X            | Y             |                                 |                |  |
| 1  | An Trạch   | 15°57'19,5"N | 108°09'16,6"E | Xã Hòa Tiến, Hòa Vang, ĐN       | Đập dâng       | 12 x (4,0 x 4,5)   |
| 2  | Hà Thanh   | 15°57'10,2"N | 108°11'48,4"E | Hòa Vang, ĐN                    | Đập dâng       | 7 x (2,35 x 1,85)  |
| 3  | Bàu Nít    | 15°56'57,1"N | 108°12'10"E   | Xã Điện Hòa, Điện Bàn, QN       | Đập dâng       | 6 x (4,2 x 3,8)  |
| 4  | Thanh Quýt | 15°54'58"N   | 108°13'01"E   | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn, QN | Đập dâng       | 6 x (3,8 x 2,5)  |
| 5  | Duy Thành  | 15°49'54,5"N | 108°19'45,8"E | Xã Duy Thành, Duy Xuyên, QN     | Đập ngăn mặn   | Dài 300m, gồm cửa van sập 4 x (20 x 4)m và 2 đập tràn BT |
| 6  | Quảng Huế  | 15°52'14,3"N | 108°06'14,2"E | Xã Đại Cường, Đại Lộc, QN       | <b>Đập tạm</b> | Dài 360m, cao TB 5m, rộng 7-8m                           |

(Nguồn: Nhóm thực hiện)

## 2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới (từ 03/03 - 09/03)

### 2.1. Cơ sở xây dựng phương án dự báo

Để dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới căn cứ theo các cơ sở sau:

- Kết quả thực địa lấy mẫu và phân tích các mẫu chất lượng nước tại các vị trí.
- Bộ mô hình thủy văn, thủy lực đã được hiệu chỉnh, kiểm định và đã được cập nhật mới nhất năm 2023 cho lưu vực Vu Gia - Thu Bồn.
- Số liệu khí tượng, hải văn dự báo từ ngày 03/03 - 09/03 do Đài Khí tượng Thủy văn Trung Trung Bộ cung cấp.
- Số liệu lưu lượng xả của 06 thủy điện làm biên đầu vào của mô hình: căn cứ theo

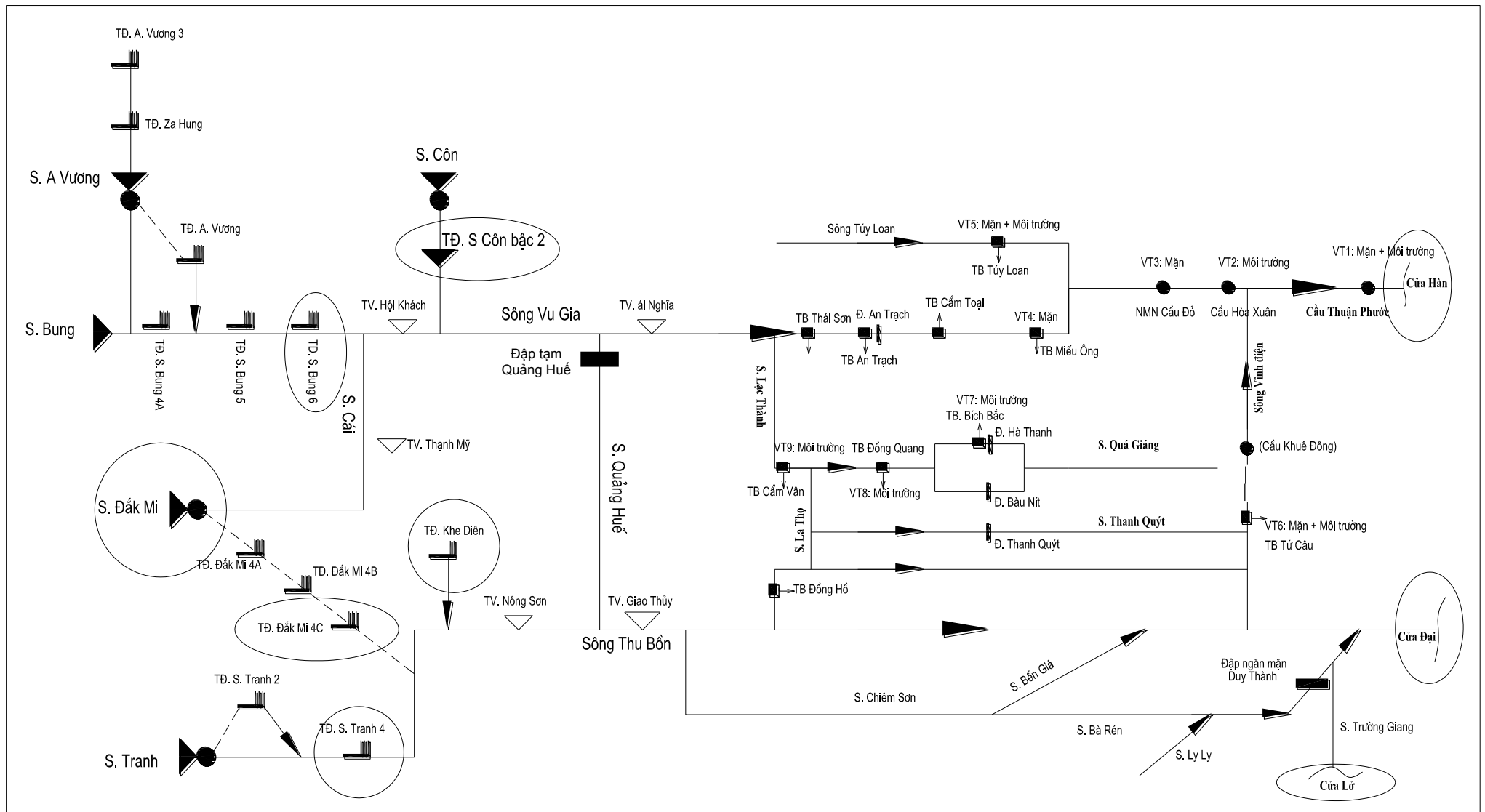
QTVH liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn ban hành theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg và số liệu vận hành thực tế của các nhà máy thủy điện được công bố trên trang web của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Nam.

- Đã mô phỏng các công trình ngăn mặn trên hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn như: đập ngăn mặn Duy Thành (trên sông Ly Ly), đập tạt Quảng Huế (trên sông Quảng Huế).

## **2.2. Cơ sở dữ liệu phục vụ tính toán**

- *Mạng lưới sông Vu Gia – Thu Bồn đưa vào tính toán:*





Hình 7. Sơ đồ mạng lưới sông Vu Gia – Thu Bồn đưa vào tính toán

Bảng 7. Tổng hợp lượng mưa, dự báo mưa tại các trạm chính lưu vực VG-TB

| TT          | Trạm       | Lượng mưa trong tuần (mm) | Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm) | Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm) | So sánh lượng mưa tuần với cùng kỳ (+/-(%)) |      |
|-------------|------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---|------|
|             |            |                           |                                    |                                    | TBNN  | 2022 |
| (1)         | (2)        | (3)                       | (4)                                | (5)                                | (6)   | (7)  |
| 1           | Trà My     | 80,0                      | 563,6                              | 17,6                               | 506   | 440  |
| 2           | Thành Mỹ   | 9,2                       | 97,0                               | 8,2                                | 178   | 657  |
| 3           | Nông Sơn   | 28,4                      | 439,6                              | 19,1                               | 392   | 947  |
| 4           | Ái Nghĩa   | 13,2                      | 198,6                              | 9,9                                | 208   | 6600 |
| 5           | Giao Thủy  | 9,8                       | 226,0                              | 9,4                                | 142   | 1633 |
| 6           | Khâm Đức   | 74,0                      | 500,2                              | 25,8                               | x   | 407  |
| 7           | Hội Khách  | 10,4                      | 135,6                              | 13,4                               | 199   | 578  |
| 8           | Hiên       | 17,4                      | 103,0                              | 16,4                               | x   | 2900 |
| 9           | Câu Lâu    | 13,4                      | 328,8                              | 8,0                                | 288   | 1675 |
| 10          | Hiệp Đức   | 4,4                       | 249,4                              | 14,4                               | 43  | 50   |
| 11          | Tiên Phước | 32,2                      | 448,0                              | 15,5                               | x   | 204  |
| 12          | Tam Kỳ     | 19,8                      | 436,2                              | 10,8                               | 235   | 248  |
| 13          | Cẩm Lệ     | 5,6                       | 121,2                              | 7,4                                | 140   | kss  |
| 14          | Đà Nẵng    | 23,2                      | 292,4                              | 8,4                                | 546   | kss  |
| <b>Tổng</b> |            | 341,0                     | 4139,6                             |                                    |   |      |

Ghi chú: (x): không có số liệu; (kss): không so sánh vì giá trị đo được bằng 0

(Nguồn: Đài KTTV Trung Trung Bộ)

**Nhận xét:** Theo Đài KTTV Trung Trung Bộ, lượng mưa bình quân cộng dồn từ đầu năm đến nay tại các trạm đo mưa chính trên địa bàn vùng nghiên cứu đạt 4139,6 mm. Dự báo trong tuần tới trên lưu vực sẽ có mưa với tổng lượng mưa phổ biến từ 7,4 mm đến 25,8 mm.

Bảng 8: Mực nước trung bình tại các trạm thủy văn trong tuần

| TT | Trạm      | H <sub>tb</sub> (cm) | Mực nước max, min, TBNN cùng thời kỳ (cm) |      |     |
|----|-----------|----------------------|---|------|-----|
|    |           |                      | Min                                       | TBNN | Max |
| 1  | Cẩm Lệ    | 21                   | -79                                       | -2   | 443 |
| 2  | Ái Nghĩa  | 247                  | 175                                       | 290  | 75  |
| 3  | Câu Lâu   | 37                   | -73                                       | 8    | 94  |
| 4  | Giao Thủy | 27                   | 16  | 148  | 357 |

(Nguồn: Đài KTTV Trung Trung Bộ)

**Nhận xét:** Mực nước trung bình trong tuần qua tại trạm thủy văn Ái Nghĩa là 2,47m, thấp hơn mực nước giới hạn (2,67m-2,80m) quy định theo QTVH 1865/2019/QĐ-TTg.

Bảng 9. Theo dõi vận hành các hồ chứa thủy điện chính trên lưu vực sông VG-TB

(Ngày 03/03/2023)

| TT          | Tên công trình | Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) |                 | Q <sub>đền</sub> (m <sup>3</sup> /s) | Q <sub>xả</sub> (công/tràn) (m <sup>3</sup> /s) | Q <sub>chạy máy</sub> (m <sup>3</sup> /s) | Giới hạn MN cho phép theo QTVH 1865 (m) | MNTB (m)<br>07h ngày 03/03 | So sánh      |
|-------------|----------------|--|-----------------|--------------------------------------|---|---|---|----------------------------|--------------|
|             |                | W <sub>tb</sub>                            | W <sub>hi</sub> |                                      |   |   |   |                            |              |
| 1           | A Vương        | 343,6                                      | 266,5           | 4,07                                 | 0   | 0,00                                      | 373,7-377,0                             | 375,42                     | Trong khoảng |
| 2           | Sông Tranh 2   | 729,2                                      | 521,1           | 82,69                                | 5,70  | 20,00                                     | 170,8-172,9                             | 173,76                     | Cao hơn      |
| 3           | Đăk Mi 4       | 312,4                                      | 158,3           | 89,26                                | 25,04   | 92,90                                     | 254,7-256,4                             | 256,49                     | Cao hơn      |
| 4           | Sông Bung 4    | 510,8                                      | 234,0           | 37,78                                | 0,00  | 78,00                                     | 217,8-219,4                             | 219,78                     | Cao hơn      |
| <b>Tổng</b> |                | <b>1896,0</b>                              | <b>1179,9</b>   |                                      |   |   |   |                            |              |

(Nguồn: BCH PCTT&TKCN tỉnh Quảng Nam)

**Nhận xét:** Tại thời điểm ngày 03/03/2023, chỉ có mực nước tại hồ thủy điện A Vương nằm trong khoảng quy định tại Phụ lục III QTVH 1865/2019/QĐ-TTg, mực nước các hồ thủy điện Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 đều cao hơn khoảng quy định tại Phụ lục III QTVH

1865/2019/QĐ-TTg. Vì vậy lưu lượng xả dự kiến tại các nhà máy thủy điện từ ngày 03/03 - 09/03 như bảng 10.

*Bảng 10. Thống kê lưu lượng xả các nhà máy thủy điện (từ 03/03– 09/03/2023)*

| TT | Tên thủy điện        | Lưu lượng xả (m <sup>3</sup> /s) | Thời gian xả                                    |
|----|----------------------|----------------------------------|---|
| 1  | Sông Côn 2 bậc 2     | 2,5                              | 12 giờ/ ngày (từ 09 giờ đến 21 giờ)             |
| 2  | Đăk Mi 4 (về Vu Gia) | 25,0                             | 12 giờ/ngày (từ 21 giờ đến 09 giờ sáng hôm sau) |
| 3  | Sông Bung 6          | 80                               | 12 giờ/ngày (từ 11 giờ đến 23 giờ)              |
| 4  | Đăk Mi 4C            | theo vận hành thực tế            |   |
| 5  | Sông Tranh 4         | 54                               | 7 giờ/ngày                                      |
| 6  | Khe Diên             | 6,0                              | 24 giờ/ngày                                     |

### **2.3. Kết quả dự báo xâm nhập mặn tại 7 vị trí**

Theo kết quả dự báo từ ngày 03/03 - 09/03 độ mặn tại 07 vị trí có xu hướng tăng so với tuần trước. Độ mặn dự báo tại các vị trí như sau:

- Tại VT1 (cầu Thuận Phước): độ mặn dao động từ 6,5‰ đến 7,2‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 7,2 ‰ vào lúc 12h, 07/03/2023.

- Tại VT2 (cầu Hòa Xuân): độ mặn dao động từ 1,6‰ đến 2,4‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 2,4‰ vào lúc 13h, 07/03/2023.

- Tại VT3 (thượng lưu Cầu Đỏ): độ mặn dao động từ 0,05‰ đến 0,18‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 0,18‰ vào lúc 15h, 07/03/2023.

- Tại VT4 (trạm bơm Miếu Ông): không bị nhiễm mặn.

- Tại VT5 (trạm bơm Túy Loan): không bị nhiễm mặn.

- Tại VT6 (trạm bơm Túy Loan): độ mặn có xu hướng tăng, dao động từ 0,01‰ đến 0,3‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 0,3‰ vào lúc 15h ngày 07/3/2023.

- Tại VT9 (Vòm Cẩm Đồng): không bị nhiễm mặn

- Tại VT10 (cầu Câu Lâu): độ mặn dao động từ 0,01‰ đến 0,18‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 0,18‰ vào lúc 17h, 07/03/2023.

### **2.4. Kết quả dự báo chất lượng nước tuần tại 5 vị trí**

Theo kết quả dự báo từ ngày 03/03 - 09/03 chất lượng nước tại 05 vị trí có xu hướng tăng nhẹ. Một số chỉ tiêu chất lượng nước dự báo tại các vị trí như sau:

- Tại VT1 (Cầu Thuận Phước): Các chỉ tiêu dự báo đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ tiêu DO dao động từ 5,64- 5,81mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 9,5-10,1mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4+</sub> dao động từ 0,348-0,355mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3-</sub> dao động từ 0,321-0,333mg/l.

- Tại VT5 ( TB Túy Loan): Các chỉ tiêu dự báo đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ tiêu DO dao động từ 6,34- 6,48mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 7,8-8,4mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4+</sub> dao động từ 0,341-0,356mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3-</sub> dao động từ 0,281-0,293mg/l.

- Tại VT6 ( TB Tứ Câu): Các chỉ tiêu dự báo đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ tiêu DO dao động từ 5,92- 6,08mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 13,1-13,6mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4+</sub> dao động từ 0,388-0,396mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3-</sub> dao động từ 0,441-0,463mg/l.

- Tại VT7 ( TB Bích Bắc): Các chỉ tiêu dự báo đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ tiêu DO dao động từ 6,34- 6,47mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 7,8-8,6mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4+</sub> dao động từ 0,328-0,334mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3-</sub> dao động từ 0,228-0,237mg/l.

- Tại VT8 ( TB Đông Quang): Các chỉ tiêu dự báo đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ tiêu DO dao động từ 6,48- 6,56mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 8,2-8,9mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4+</sub> dao động từ 0,336-0,345mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3-</sub> dao động từ 0,284-0,291mg/l.

## V. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Theo kết quả tính toán của Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên, chất lượng nước dự báo trong tuần tới (từ ngày 03/03-09/03/2023) ở các điểm quan trắc đều đảm bảo yêu cầu chất lượng nước tưới cho nông nghiệp. Hiện tại cây lúa trong khu vực đang trong giai đoạn làm đòng cần nhiều nước để phát triển, do đó cần có phương án đảm bảo nước tưới cho nông nghiệp. Trong quá trình vận hành hệ thống An Trạch các đơn vị liên quan cần chú ý:

- *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng*: cần quan tâm chỉ đạo Chi cục Thủy lợi và Công ty Khai thác thủy lợi theo dõi diễn biến xâm nhập mặn, chất lượng nước để chủ động điều chỉnh các giải pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả nhằm cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân. Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam xem xét nghiên cứu xây dựng đập tạm ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện để giảm thiểu xâm nhập mặn cho trạm bơm Tứ Câu phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; đối với đập tạm trên sông Quảng Huế cần có giải pháp khắc phục, sửa chữa nhằm đảm bảo nguồn nước cấp cho khu vực hạ du.

- *Công ty TNHH MTV KTTL thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam*:

Quản lý chặt chẽ nguồn nước và đảm bảo tưới cho các diện tích trong hệ thống; chỉ đạo các đơn vị theo dõi diễn biến mực nước, bám sát lịch thủy triều, lịch vận hành xả nước của các nhà máy thủy điện cũng như diễn biến xâm nhập mặn để đưa ra phương án vận hành đảm bảo cấp nước an toàn cho vụ Đông Xuân. Thực hiện vận hành các đập dâng An Trạch, Hà Thanh, Bàu Nít và Thanh Quýt theo quy định tại khoản 1, Điều 26 của QTVH 1865/2019/QĐ-TTg để đảm bảo mực nước yêu cầu tại các trạm bơm trên hệ thống.

- *Nhà máy nước Cầu Đỏ*: Theo kết quả dự báo độ mặn tại vị trí Cầu Đỏ trong tuần tới từ ngày 03/03 - 09/03 có khả năng dao động từ 0,05‰ ÷ 0,18‰, khuyến cáo Nhà máy nước Cầu Đỏ cần theo dõi diễn biến độ mặn tại vị trí này để có phương án vận hành khai thác theo quy định tại Mục a, Khoản 2, Điều 15 Quyết định số 1865/2019/QĐ-TTg nhằm đảm bảo cấp nước an toàn.

- *Đối với các nhà máy thủy điện*: Các chủ hồ vận hành các hồ tuân theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1865/2019/QĐ-TTg và Điều 28 Luật Thủy lợi nhằm hỗ trợ công tác phòng chống hạn hán xâm nhập mặn vùng hạ du. Trong quá trình vận hành cần có sự phối hợp vận hành giữa các nhà máy thủy điện có liên quan để đưa mực nước về Phụ lục III trong QTVH 1865/2019/QĐ-TTg.

- Các cơ quan liên quan cần liên tục cập nhật, thông tin thường xuyên về tình hình xâm nhập mặn và chất lượng nước để chủ động điều chỉnh các giải pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả; hướng dẫn thực hiện các biện pháp giảm mặn, tưới tiết kiệm.

Chúng tôi sẽ quan trắc thường xuyên và đưa ra những khuyến cáo kịp thời nhằm có phương án ứng phó trong trường hợp xấu.

*Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2023*

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN  
VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Hoàng Ngọc Tuấn**